

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 45



Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh

Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh

Cửa hàng xăng dầu

Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Xuân Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Quốc Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Lĩnh	Trưởng ban	
Ông Ngô Huy Tuệ	Thành viên	
Bà Đinh Thị Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Thảo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Quận	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kịch	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Học	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Tường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 2 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61063700/17684313-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 4 tháng 2 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 4 tháng 2 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2015


Đơn vị tính: VNĐ


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.118.937.874.056	2.976.238.692.579
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	146.261.183.367	280.739.533.245
111	1. Tiền		116.261.183.367	57.739.533.245
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	223.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		273.332.627.489	88.000.555.552
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	273.332.627.489	88.000.555.552
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		425.348.123.473	455.150.881.361
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	296.400.072.023	335.191.044.826
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	57.356.490.783	75.332.734.273
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	71.591.560.667	44.627.102.262
140	IV. Hàng tồn kho		2.248.878.404.178	2.142.649.910.396
141	1. Hàng tồn kho	8	2.248.878.404.178	2.142.649.910.396
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.117.535.549	9.697.812.025
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.516.367.249	4.751.819.053
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	14.589.546.584	1.265.213.184
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.084.172	8.084.172
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.003.537.544	3.672.695.616
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.496.272.853.026	1.244.123.005.933
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.446.121.000	5.446.121.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.446.121.000	5.446.121.000
220	II. Tài sản cố định		1.166.313.800.521	1.059.424.277.933
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	898.255.375.494	866.681.028.014
222	Nguyên giá		1.533.094.314.920	1.371.359.941.227
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(634.838.939.426)	(504.678.913.213)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	268.058.425.027	192.743.249.919
225	Nguyên giá		320.989.635.113	209.517.057.577
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(52.931.210.086)	(16.773.807.658)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	306.733.618.251	157.630.332.538
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		306.733.618.251	157.630.332.538
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		600.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		600.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.179.313.254	21.622.274.462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	12.452.144.165	15.713.313.093
269	2. Lợi thế thương mại	14	4.727.169.089	5.908.961.369
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.615.210.727.082	4.220.361.698.512


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.668.763.190.851	2.390.099.865.524
310	I. Nợ ngắn hạn		2.410.964.470.019	2.214.923.420.923
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	533.868.654.105	720.922.656.238
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.943.829.017	25.525.142.293
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	30.261.135.514	50.119.681.767
314	4. Phải trả người lao động		36.330.229.654	30.944.486.013
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	104.281.720.548	74.801.656.976
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	158.578.359.433	60.412.836.790
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.509.505.245.347	1.221.524.135.425
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	19.195.296.401	30.872.825.421
330	II. Nợ dài hạn		257.798.720.832	175.176.444.601
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	8.842.868.300	7.284.668.300
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	248.955.852.532	167.891.776.301
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.946.447.536.231	1.830.261.832.988
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.946.447.536.231	1.830.261.832.988
411	1. Vốn cổ phần	21.1	627.419.230.000	627.419.230.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		627.419.230.000	627.419.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	418.432.992.221	418.432.992.221
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	679.130.704.305	578.636.506.646
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	221.464.609.705	205.773.104.121
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		221.464.609.705	205.773.104.121
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.615.210.727.082	4.220.361.698.512


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập


Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng


Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 4 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	5.863.191.770.258	5.236.685.163.739
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(71.799.240.970)	(49.847.099.924)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	5.791.392.529.288	5.186.838.063.815
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(5.090.939.741.579)	(4.589.887.699.636)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		700.452.787.709	596.950.364.179
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	17.386.001.398	17.791.336.498
22	7. Chi phí tài chính	25	(123.034.853.426)	(122.944.276.822)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(94.146.779.399)	(117.394.205.455)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(148.137.106.928)	(110.836.389.729)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(164.055.888.832)	(132.572.721.606)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		282.610.939.921	248.388.312.520
31	11. Thu nhập khác	26	3.039.636.862	2.475.354.790
32	12. Chi phí khác	26	(2.033.366.403)	(1.707.339.001)
40	13. Lợi nhuận khác	25	1.006.270.459	768.015.789
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		283.617.210.380	249.156.328.309
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(30.781.639.175)	(43.383.224.188)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		252.835.571.205	205.773.104.121
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		252.835.571.205	205.773.104.121
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	4.030	3.102

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Số
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 4 tháng 2 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		283.617.210.380	249.156.328.309
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (TSCĐ) và lợi thế thương mại		170.939.603.794	131.388.295.201
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(902.800)	(5.302.481)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.051.321.449)	(16.603.361.933)
06	Chi phí lãi vay	25	94.146.779.399	117.394.205.455
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		532.651.369.324	481.330.164.551
09	Giảm các khoản phải thu		16.357.121.408	159.967.780.928
10	Tăng hàng tồn kho		(100.007.026.533)	(250.124.938.293)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(66.665.388.926)	233.431.450.894
12	Giảm chi phí trả trước		2.496.620.732	4.064.602.882
14	Tiền lãi vay đã trả		(95.806.088.875)	(117.715.037.478)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.1	(38.735.237.282)	(60.908.317.570)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(22.843.550.982)	(16.424.514.775)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		227.447.818.866	433.621.191.139
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(324.946.255.183)	(227.663.168.823)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		609.090.909	24.625.062.679
25	Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn		(217.882.071.937)	(94.283.578.194)
26	Tiền thu hồi khoản tiền gửi có kỳ hạn		31.950.000.000	412.505.797.642
27	Tiền thu lãi tiền gửi		16.253.402.050	20.232.239.754
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(494.015.834.161)	135.416.353.058
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		4.565.503.703.990	4.060.103.720.607
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.270.220.651.135)	(4.321.983.510.088)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(37.710.444.238)	(75.773.977.426)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(125.483.846.000)	(87.838.692.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		132.088.762.617	(425.492.459.107)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(134.479.252.678)	143.545.085.090
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		280.739.533.245	137.189.145.674
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		902.800	5.302.481
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	146.261.183.367	280.739.533.245



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơn
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 4 tháng 2 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300105790, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

<i>Tên chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, Đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
Cửa hàng xăng dầu	Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 847 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 816 nhân viên).

Tính chất mùa vụ của hoạt động ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi và hoạt động chăn nuôi là dưới 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động kinh doanh bất động sản, bao gồm hoạt động đầu tư khu công nghiệp là trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 23 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Lợn giống Hat nhân Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò
2	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
3	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công	100	Cụm Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco	100	Công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm
6	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Chăn nuôi và kinh doanh gà giống
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco	100	Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống
8	Công ty TNHH MTV Dabaco Tây Bắc	100	Cụm công nghiệp Mông Hóa, xã Mông Hóa, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; chế biến và bảo quản rau quả; chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm; bán buôn, bán lẻ; thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
9	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco	100	Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao
10	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
11	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	100	Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại
12	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	100	Tầng 3, tòa nhà Techcombank, đường Nguyễn Đăng Đạo, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá, định giá, quảng cáo, sản giao dịch chứng khoán bất động sản
13	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco	100	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị
14	Công ty TNHH Nutreco	100	Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản
15	Công ty TNHH MTV Cảng Dabaco Tân Chi	100	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Khai thác và kinh doanh đá, cát, sỏi; mua bán vật liệu xây dựng, vận tải hàng hóa; cho thuê, kinh doanh dịch vụ cầu cảng bến bãi; đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ
16	Công ty TNHH Lợn Giống Hải Phòng (*)	100	Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
17	Công ty TNHH Lợn Giống Hà Nam (*)	100	Thôn Thương Vĩ, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
18	Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam (*)	100	Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
19	Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ (*)	100	Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác
20	Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ
21	Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ
22	Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn	100	Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ
23	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Khu công nghiệp EIP (*)	100	Thôn Guột, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ; kinh doanh bất động sản

(*) Các công ty con này được thành lập trong năm 2015.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 244"). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Bất động sản để bán

Bất động sản được xây dựng và phát triển để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của các bất động sản để bán bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại

Đối với con giống, gia súc và gia cầm chăn nuôi, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Đối với các loại hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán các loại hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	6 – 10 năm
---------------------	------------

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ **Quỹ đầu tư và phát triển.**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi.**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi người mua.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	1.954.049.740	5.931.017.751
Tiền gửi ngân hàng	114.307.133.627	51.808.515.494
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	223.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>146.261.183.367</u>	<u>280.739.533.245</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Bắc Ninh sẽ đáo hạn trước ngày 31 tháng 3 năm 2016 và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 6%/năm. Các khoản tương đương tiền này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này (Thuyết minh số 19).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	273.332.627.489	88.000.555.552
TỔNG CỘNG	<u>273.332.627.489</u>	<u>88.000.555.552</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 6%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 53 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 19);
- ▶ các khoản tiền gửi có giá trị chiếm 10% tổng dư nợ tín dụng (khoảng 9,8 tỷ đồng Việt Nam) tại Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam được dùng để cầm cố cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (Thuyết minh số 19); và
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 5 tỷ đồng Việt Nam của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay của công ty con này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 19).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải thu từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và các hoạt động khác	77.820.246.353	61.711.539.386
Phải thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản	218.579.825.670	273.479.505.440
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Xây dựng Thành Lợi</i>	217.150.364.400	269.050.364.400
- <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	1.429.461.270	4.429.141.040
TỔNG CỘNG	<u>296.400.072.023</u>	<u>335.191.044.826</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Trả trước cho người bán		
- <i>Trả trước Công ty TNHH Vạn Lợi</i>	12.968.433.500	-
- <i>Trả trước Ngô Văn Tồn</i>	7.637.001.006	10.613.080.000
- <i>Trả trước Nguyễn Thị Thanh</i>	6.241.870.000	-
- <i>Trả trước Công ty TNHH Đầu tư và Chế biến lương thực Thiên Ngọc</i>	-	10.000.000.000
- <i>Trả trước Công ty TNHH Nhật Quang</i>	-	9.210.009.000
- <i>Các khoản trả trước khác</i>	30.509.186.277	45.509.645.273
TỔNG CỘNG	<u>57.356.490.783</u>	<u>75.332.734.273</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Phải thu ngắn hạn khác		
Kí cược, ký quỹ	40.708.128.367	17.429.200.274
Tạm ứng	24.613.020.493	19.282.555.296
Phải thu lãi tiền gửi	4.288.561.178	4.890.320.500
Phải thu khác	1.981.850.629	3.025.026.192
TỔNG CỘNG	71.591.560.667	44.627.102.262
Phải thu dài hạn khác		
Kí cược, ký quỹ cho mục đích thuê tài chính (*)	5.446.121.000	5.446.121.000
TỔNG CỘNG	5.446.121.000	5.446.121.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-

(*) Đây là khoản ký quỹ làm tài sản đảm bảo tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam cho một số hợp đồng thuê tài chính ký với công ty này (xem Thuyết minh số 19.3).

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Hàng mua đang đi trên đường	180.361.241.263	221.058.228.052
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	525.865.748.846	527.837.205.890
Công cụ, dụng cụ	7.889.628.704	5.119.741.244
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.189.886.320.722	1.038.255.176.862
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản</i>	623.727.243.806	567.686.772.893
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động chăn nuôi và hoạt động khác</i>	566.159.076.916	470.568.403.969
Thành phẩm	296.355.267.001	294.754.926.420
<i>Thành phẩm hoạt động bất động sản</i>	256.361.583.418	256.134.064.872
<i>Thành phẩm hoạt động sản xuất và chăn nuôi</i>	39.993.683.583	38.620.861.548
Hàng hóa	48.520.197.642	55.624.631.928
TỔNG CỘNG	2.248.878.404.178	2.142.649.910.396
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, hàng tồn kho tại Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds tại Khu Công nghiệp Khắc Niệm, Bắc Ninh với giá trị tối thiểu tương đương 8 triệu USD được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	820.204.949.034	446.242.075.978	95.778.668.997	9.134.247.218	1.371.359.941.227
Mua trong năm	-	17.428.336.434	10.060.765.545	255.986.300	27.745.088.279
Đầu tư XD/CB hoàn thành	116.006.611.248	34.792.581.156	-	-	150.799.192.404
Tặng khác	-	-	224.272.727	-	224.272.727
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.846.600.000)	(607.484.717)	(105.095.000)	(5.559.179.717)
Giảm khác (*)	(11.475.000.000)	-	-	-	(11.475.000.000)
Số cuối năm	924.736.560.282	493.616.393.568	105.456.222.552	9.285.138.518	1.533.094.314.920
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	9.826.864.544	67.662.786.568	18.508.549.500	3.840.476.932	99.838.677.544
Giá trị hao mòn:					
Số đầu năm	217.642.542.270	226.637.185.247	52.189.034.800	8.210.150.896	504.678.913.213
Khấu hao trong năm	69.208.497.629	50.419.312.804	13.705.305.579	267.293.074	133.600.409.086
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.727.803.156)	(607.484.717)	(105.095.000)	(3.440.382.873)
Số cuối năm	286.851.039.899	274.328.694.895	65.286.855.662	8.372.348.970	634.838.939.426
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	602.562.406.764	219.604.890.731	43.589.634.197	924.096.322	866.681.028.014
Số cuối năm	637.885.520.383	219.287.698.673	40.169.366.890	912.789.548	898.255.375.494
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (**)	268.170.411.820	102.655.638.722	4.572.546.352	32.611.601	375.431.208.495

(*) Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản tương ứng với khoản hỗ trợ kinh phí xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung từ UBND tỉnh Bắc Ninh.

(**) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, một số tài sản cố định là nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 375,4 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	209.517.057.577	-	209.517.057.577
Thuê thêm trong năm	94.025.537.536	17.447.040.000	111.472.577.536
Số cuối năm	<u>303.542.595.113</u>	<u>17.447.040.000</u>	<u>320.989.635.113</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	16.773.807.658	-	16.773.807.658
Khấu hao trong năm	33.285.792.437	2.871.609.991	36.157.402.428
Số cuối năm	<u>50.059.600.095</u>	<u>2.871.609.991</u>	<u>52.931.210.086</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>192.743.249.919</u>	-	<u>192.743.249.919</u>
Số cuối năm	<u>253.482.995.018</u>	<u>14.575.430.009</u>	<u>268.058.425.027</u>

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính kỳ với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Giá gốc (đồng thời là giá trị có thể thu hồi)</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Dự án nhà làm việc, khách sạn cao tầng (*)	54.911.243.454	49.570.399.578
Dự án trung tâm thương mại Đền Đô (**)	41.367.865.599	615.503.962
Dự án nhà làm việc của Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	33.213.885.864	12.275.410.375
Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam (**)	44.995.750.198	-
Dự án lợn giống Dabaco Hải Phòng	25.454.545.000	-
Dự án khu xử lý môi trường tập trung Khắc Niệm	20.621.601.681	7.325.522.754
Dự án cảng Dabaco	17.930.722.727	1.065.352.727
Dự án đường Bách Môn - Lạc Vệ	16.046.360.705	7.128.883.433
Dự án hệ thống chuồng trại gà Dabaco Phú Thọ	15.474.341.705	8.083.165.090
Dự án siêu thị Thuận Thành	8.838.078.202	8.759.937.500
Dự án NM SX con giống công nghệ cao	7.804.228.001	-
Dự án hệ thống chuồng trại gà Yên Thế	6.898.511.790	5.054.179.455
Dự án mở rộng văn phòng Công ty	6.811.456.800	6.000.000.000
Dự án giống lợn Dabaco Hà Nam	6.101.394.727	-
Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	-	18.391.456.726
Dự án bệnh viện Dabaco	-	14.612.491.687
Dự án trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình	-	11.091.164.726
Dự án xí nghiệp gà hậu bị siêu trứng	-	6.004.052.727
Các dự án khác	263.631.798	1.652.811.798
TỔNG CỘNG	306.733.618.251	157.630.332.538

(*) Dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 19.1).

(**) Các tài sản thuộc dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 19.2).

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 10,3 tỷ đồng Việt Nam với tỷ lệ vốn hóa là 5% (năm 2014: 10,5 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này chủ yếu bao gồm lãi vay phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư cho dự án Khu Công nghiệp Quế Võ 3 và một số tài sản cố định của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.516.367.249	4.751.819.053
TỔNG CỘNG	<u>5.516.367.249</u>	<u>4.751.819.053</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	12.217.197.765	14.819.962.374
Chi phí trả trước dài hạn khác	234.946.400	893.350.719
TỔNG CỘNG	<u>12.452.144.165</u>	<u>15.713.313.093</u>

14. LỢI THÉ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		<u>11.817.922.747</u>
Số cuối năm		<u>11.817.922.747</u>
Phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm		5.908.961.378
Phân bổ trong năm		<u>1.181.792.280</u>
Số cuối năm		<u>7.090.753.658</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		<u>5.908.961.369</u>
Số cuối năm		<u>4.727.169.089</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài	309.978.316.690	543.407.502.031
Trong đó:		
- Crossland Marketing Pte Ltd	142.592.362.500	-
- International Asia	59.494.431.692	-
- Bunge Agribusiness Singapore Pte Ltd	-	305.572.917.219
- Sojitz Asia Pte Ltd	-	206.116.316.187
- Phải trả nhà cung cấp nước ngoài khác	107.891.522.498	31.718.268.625
Phải trả nhà cung cấp khác	223.890.337.415	177.515.154.207
TỔNG CỘNG	533.868.654.105	720.922.656.238

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp và được cần trừ với trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.389.253.491	28.730.150.461	(37.653.539.656)	1.465.864.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
(Thuyết minh số 28.1)	30.531.526.092	30.781.639.175	(38.735.237.282)	22.577.927.985
Tiền sử dụng đất (*)	8.937.022.184	2.851.616.740	(5.597.768.921)	6.190.870.003
Thuế thu nhập cá nhân	-	154.073.216	(154.073.216)	-
Các loại thuế khác	261.880.000	459.132.554	(694.539.324)	26.473.230
TỔNG CỘNG	50.119.681.767	62.976.612.146	(82.835.158.399)	30.261.135.514
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Số kê khai hoàn trong năm</i>	<i>Số được hoàn trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.265.213.184	13.324.333.400	-	14.589.546.584
TỔNG CỘNG	1.265.213.184	13.324.333.400	-	14.589.546.584

(*) Đây chủ yếu là tiền sử dụng đất còn lại của Dự án khu đô thị Đền Đô phải trả cho Ngân sách tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 32).

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chiết khấu thương mại phải trả các đại lý	75.549.608.692	47.679.096.115
Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản phải trả	24.368.378.906	22.776.767.687
Chi phí lãi vay phải trả	2.274.941.103	3.934.250.579
Chi phí phải trả khác	2.088.791.847	211.542.595
TỔNG CỘNG	104.281.720.548	74.601.656.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng	100.362.160.000	-
Nhận hỗ trợ bình ổn giá từ UBND tỉnh Bắc Ninh dưới hình thức cho vay không lãi	25.000.000.000	20.000.000.000
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của UBND tỉnh Bắc Ninh để xây dựng hệ thống xử lý môi trường cho khu chăn nuôi tập trung	24.636.994.000	36.111.994.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	3.789.215.836	3.101.642.694
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.789.989.597	1.199.200.096
TỔNG CỘNG	158.578.359.433	60.412.836.790
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.842.868.300	7.284.668.300
TỔNG CỘNG	8.842.868.300	7.284.668.300

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	1.407.715.157.417	1.140.459.092.285
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	33.006.582.664	48.519.161.544
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	49.808.505.266	30.950.881.596
Vay đối tượng khác (Thuyết minh 19.4)	18.975.000.000	1.595.000.000
TỔNG CỘNG	1.509.505.245.347	1.221.524.135.425
Vay và nợ dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	140.907.591.607	107.291.699.956
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 19.3)	190.863.348.855	140.070.119.485
TỔNG CỘNG	331.770.940.462	247.361.819.441
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>82.815.087.930</i>	<i>79.470.043.140</i>
<i>Vay và nợ dài hạn</i>	<i>248.955.852.532</i>	<i>167.891.776.301</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Các khoản vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VNĐ	1.407.715.157.417	Thời hạn vay là từ 4 đến 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	4,6% - 5,4%
TỔNG CỘNG	1.407.715.157.417		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 9 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như trình bày ở Thuyết minh số 9 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này trong Thuyết minh số 19.2);
- ▶ Nhà xưởng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Thức ăn Thủy sản Kinh Bắc và Thức ăn Gia súc Dabaco II ở Thuyết minh số 9;
- ▶ Hàng tồn kho như đã được trình bày tại Thuyết minh số 8;
- ▶ Khoản tiền gửi có kỳ hạn như trình bày ở Thuyết minh số 4 và các tài sản hình thành từ Dự án Nhà làm việc cao tầng ở Thuyết minh số 11;
- ▶ Hợp đồng cầm cố khoản tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Các khoản vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VNĐ	140.907.591.607	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 7 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	9.5% - 12%
TỔNG CỘNG	140.907.591.607		
<i>Trong đó</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	33.006.582.664		
Vay dài hạn	107.901.008.943		

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn; nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình; Dự án Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi tại Công ty TNHH Nasaco Hà Nam (Thuyết minh số 11); và toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m² đất thuộc Cụm công nghiệp Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 9).
- ▶ Tài sản thuộc Dự án Trung tâm thương mại Đền Đô (Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Công ty cho thuê</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất năm</i>
Các khoản nợ thuê tài chính	190.863.348.855	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 9 năm 2017 đến tháng 4 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	8%-11% hoặc lãi suất 6 tháng đầu là 11%/năm, sau đó bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản + 2,4%/năm (được điều chỉnh mỗi 6 tháng)
Tổng cộng	190.863.348.855		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>49.808.505.266</i>		
<i>Nợ dài hạn</i>	<i>141.054.843.589</i>		

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
<i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>			
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	66.714.958.763	16.906.453.497	49.808.505.266
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>			
<i>Từ 1-5 năm</i>	163.330.097.997	22.556.528.221	140.773.569.776
<i>Trên 5 năm</i>	284.361.977	3.088.152	281.273.825
TỔNG CỘNG	230.329.418.737	39.466.069.870	190.863.348.867
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
<i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>			
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	45.190.540.300	14.239.658.704	30.950.881.596
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>			
<i>Từ 1-5 năm</i>	130.024.949.806	22.373.860.536	107.651.089.270
<i>Trên 5 năm</i>	1.508.971.307	40.822.688	1.468.148.619
TỔNG CỘNG	176.724.461.413	36.654.341.928	140.070.119.485

19.4 Vay đối tượng khác

Đây là các khoản vay tín chấp cá nhân với lãi suất từ 9% - 10%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	30.872.825.421	36.966.242.983
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 21.1)	11.166.021.962	10.331.097.213
Sử dụng trong năm	<u>(22.843.550.982)</u>	<u>(16.424.514.775)</u>
Số dư cuối năm	<u>19.195.296.401</u>	<u>30.872.825.421</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại)	627.419.230.000	418.432.992.221	486.850.936.663	189.955.359.398	1.722.658.518.282
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	205.773.104.121	205.773.104.121
- Phân bổ vào các quỹ	-	-	92.979.874.919	(92.979.874.919)	-
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.331.097.213)	(10.331.097.213)
- Chia cổ tức	-	-	-	(86.835.229.142)	(86.835.229.142)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	(1.194.304.936)	190.841.876	(1.003.463.060)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.432.992.221</u>	<u>578.636.506.646</u>	<u>205.773.104.121</u>	<u>1.830.261.832.988</u>
Năm nay					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại)	627.419.230.000	418.432.992.221	578.636.506.646	205.773.104.121	1.830.261.832.988
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	252.835.571.205	252.835.571.205
- Phân bổ vào các quỹ (*)	-	-	100.494.197.659	(100.494.197.659)	-
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(11.166.021.962)	(11.166.021.962)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(125.483.846.000)	(125.483.846.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>627.419.230.000</u>	<u>418.432.992.221</u>	<u>679.130.704.305</u>	<u>221.464.609.705</u>	<u>1.946.447.536.231</u>

(*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức trong năm được thực hiện theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2015 và số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 10 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Vào ngày 1 tháng 1	627.419.230.000	627.419.230.000
Tăng trong năm	-	-
Vào ngày 31 tháng 12	<u>627.419.230.000</u>	<u>627.419.230.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	125.483.846.000	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2013 (1.400VNĐ/cổ phần)	-	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2014 (1.500VNĐ/cổ phần)	94.112.884.500	-
Cổ tức cho năm 2015 (500VNĐ/cổ phần)	31.370.961.500	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	125.483.846.000	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2013	-	87.838.692.200
Cổ tức cho năm 2014	94.112.884.500	-
Cổ tức cho năm 2015	31.370.961.500	-

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã được góp vốn, đã phát hành và đang được lưu hành	62.741.923	627.419.230.000	62.741.923	627.419.230.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2014:10.000 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tổng doanh thu	5.863.191.770.258	5.236.685.163.739
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	5.045.175.428.350	4.406.249.045.418
Doanh thu bán hàng hóa	804.537.419.357	811.673.741.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	13.478.922.551	18.762.376.645
Các khoản giảm trừ doanh thu	(71.799.240.970)	(49.847.099.924)
Chiết khấu thương mại	(64.732.546.487)	(43.192.893.020)
Giảm giá hàng bán	(138.854.545)	(405.498.182)
Hàng bán bị trả lại	(6.927.839.938)	(6.248.708.722)
Doanh thu thuần	<u>5.791.392.529.288</u>	<u>5.186.838.063.815</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	4.973.515.041.925	4.356.807.443.676
Doanh thu bán hàng hóa	804.537.419.357	811.673.741.676
Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp	13.340.068.006	18.356.878.463

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.651.642.728	16.899.076.482
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.450.187.683	607.448.215
Doanh thu hoạt động tài chính khác	284.170.987	284.811.801
TỔNG CỘNG	<u>17.386.001.398</u>	<u>17.791.336.498</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.336.497.403.538	3.820.518.489.064
Giá vốn của hàng hóa đã bán	746.481.693.969	752.874.887.243
Giá vốn của dịch vụ xây lắp	7.960.644.072	16.494.323.329
TỔNG CỘNG	<u>5.090.939.741.579</u>	<u>4.589.887.699.636</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	148.137.106.928	110.836.389.729
- Chi phí vật liệu và công cụ dụng cụ	8.784.401.492	6.572.501.431
- Chi phí nhân công	54.373.917.045	40.682.640.465
- Chi phí vận chuyển, bốc vác	21.155.660.197	15.828.694.425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.271.376.046	11.426.064.828
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	9.226.116.501	6.902.993.216
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.578.674.554	18.389.798.534
- Chi phí khác	14.746.961.093	11.033.696.830
Chi phí quản lý doanh nghiệp	164.055.888.832	132.572.721.606
- Chi phí văn phòng phẩm	15.084.340.217	11.280.025.138
- Chi phí nhân công	67.267.009.709	58.678.908.530
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.890.161.255	14.328.073.987
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.208.368.079	35.659.853.466
- Chi phí khác	16.606.009.572	12.625.860.485
TỔNG CỘNG	<u>312.192.995.760</u>	<u>243.409.111.335</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	94.146.779.399	117.394.205.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.723.657.990	827.717.832
Phí mở thư tín dụng	5.164.416.037	4.722.353.535
TỔNG CỘNG	<u>123.034.853.426</u>	<u>122.944.276.822</u>

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Thu nhập khác	3.039.636.862	2.475.354.790
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	609.090.909	110.426.452
Thu nhập khác	2.430.545.953	2.364.928.338
Chi phí khác	(2.033.366.403)	(1.707.339.001)
Chi phí khác	(2.033.366.403)	(1.707.339.001)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.006.270.459</u>	<u>768.015.789</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.821.153.381.700	4.310.550.983.456
Chi phí nhân công	301.596.554.632	241.747.935.190
Chi phí khấu hao và hao mòn	170.939.603.794	131.388.295.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.441.813.813	81.221.215.772
Chi phí khác	100.964.878.382	68.388.381.351
TỔNG CỘNG	<u>5.500.096.232.321</u>	<u>4.833.296.810.970</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm hiện tại là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 22% cho các hoạt động khác (năm 2014: 20% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 22% cho các hoạt động khác), ngoại trừ các công ty con sau:

- ▶ Công ty TNHH Hiệp Quang được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 20% trong vòng 10 năm từ năm 2007 đến năm 2017 theo Giấy chứng nhận đầu tư; và
- ▶ Các công ty con bao gồm Công ty TNHH Lợn Giống Lạc Vệ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển gia công gà, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Gia công lợn, Công ty TNHH Gà giống Dabaco và Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân là đối tượng được miễn thuế TNDN trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế theo các Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp trong năm 2014.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	283.617.210.380	249.156.328.309
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Phân bổ lợi thế thương mại	1.181.792.283	1.181.792.278
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con	(3.975.824.919)	(5.283.792.970)
Các khoản lỗ của các công ty con không chịu thuế	15.418.885.682	30.121.914.688
Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức	908.619.953	-
Các khoản chi phí khác	26.551.859	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	297.175.235.238	275.176.242.305
Lỗ thuế năm trước của các công ty con chuyển sang	(4.344.503.266)	(33.247.349.583)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	292.830.731.972	241.928.892.722
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập được ưu đãi không chịu thuế	93.429.271.248	27.491.590.424
Thu nhập chịu thuế suất 15%	184.979.964.724	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	9.713.150.385	189.649.115.881
Thu nhập chịu thuế suất 22%	4.708.345.615	24.788.186.417
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong năm	30.725.460.820	43.383.224.188
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước theo biên bản Kiểm toán Nhà nước	56.178.355	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp ước tính trong năm	30.781.639.175	43.383.224.188
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	30.531.526.092	48.056.619.474
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(38.735.237.282)	(60.908.317.570)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	22.577.927.985	30.531.526.092

28.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 113.798.142.846 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 102.723.760.430 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

						Đơn vị tính: VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (1)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2015	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2015	
2012	2017	24.711.666.236	(4.344.503.266)	-	20.367.162.970	
2013	2018	47.890.179.507	-	-	47.890.179.507	
2014	2019	30.121.914.687	-	-	30.121.914.687	
2015	2020	15.418.885.682	-	-	15.418.885.682	
TỔNG CỘNG		118.142.646.112	(4.344.503.266)	-	113.798.142.846	

(1) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với khoản lỗ thuế của các công ty con do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	6.766.915.000	5.928.254.000
TỔNG CỘNG	6.766.915.000	5.928.254.000

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	252.835.571.205	205.773.104.121
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20)	-	(11.166.021.962)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	252.835.571.205	194.607.082.159
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	62.741.923	62.741.923
Ảnh hưởng suy giảm do trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	62.741.923	62.741.923

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2014 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2015. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.309.494.836.116	13.340.068.006	2.468.557.625.166	-	5.791.392.529.288
Doanh thu thuần từ bán hàng và chung cấp dịch vụ cho các bộ phận	1.008.767.610.850	29.310.622.391	1.319.312.261.608	(2.357.390.494.849)	-
Tổng cộng	4.318.262.446.966	42.650.690.397	3.787.869.886.774	(2.357.390.494.849)	5.791.392.529.288
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	237.295.530.141	(1.218.437.869)	97.608.339.959	(50.068.221.851)	283.617.210.380
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(29.042.653.756)	(6.479.855)	(1.732.505.564)	-	(30.781.639.175)
Lợi nhuận thuần sau thuế	208.252.876.385	(1.224.917.724)	95.875.834.395	(50.068.221.851)	252.835.571.205
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	2.614.348.749.107	1.141.774.164.368	1.097.495.616.382	(238.407.802.775)	4.615.210.727.082
Tài sản bộ phận	2.614.348.749.107	1.141.774.164.368	1.097.495.616.382	(644.959.784.541)	4.208.658.745.316
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	406.551.981.766	406.551.981.766
Tổng nợ phải trả	2.336.254.876.706	162.207.294.332	815.260.804.354	(644.959.784.541)	2.668.763.190.851
Nợ phải trả bộ phận	2.336.254.876.706	162.207.294.332	815.260.804.354	(644.959.784.541)	2.668.763.190.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ xây lắp	Sản xuất con giống, chăn nuôi, chế biến thực phẩm và các hoạt động khác	Loại trừ	Tổng cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài (Trình bày lại)	3.149.793.957.570	18.356.878.463	2.018.687.227.782	-	5.186.838.063.815
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	1.737.556.828.249	33.043.060.084	540.446.200.828	(2.311.046.089.161)	-
Tổng cộng	4.887.350.785.819	51.399.938.547	2.559.133.428.610	(2.311.046.089.161)	5.186.838.063.815
Kết quả					
Lợi nhuận trước thuế	232.163.516.131	(1.234.925.084)	43.072.417.325	(24.844.680.063)	249.156.328.309
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.535.377.191	79.624.252	768.222.745	-	43.383.224.188
Lợi nhuận thuần sau thuế	189.628.138.940	(1.314.549.336)	42.304.194.580	(24.844.680.063)	205.773.104.121
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản	2.640.805.950.424	1.167.338.316.690	930.349.982.313	(518.132.550.915)	4.220.361.698.512
Tài sản bộ phận	2.640.805.950.424	1.167.338.316.690	930.349.982.313	(886.872.639.712)	3.851.621.609.715
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	368.740.088.797
Tổng nợ phải trả	2.150.720.477.911	132.967.067.403	655.752.358.788	(549.340.038.578)	2.390.099.865.524
Nợ phải trả bộ phận	2.150.720.477.911	132.967.067.403	655.752.358.788	(549.340.038.578)	2.390.099.865.524

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các cam kết về chi phí xây dựng và phát triển các bất động sản theo hợp đồng với các nhà thầu xây lắp với số tiền khoảng 377,4 tỷ đồng Việt Nam.

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.928.981.082	1.928.981.082
Trên 1 – 5 năm	9.522.757.410	9.522.757.410
Trên 5 năm	78.355.336.362	80.294.496.444
TỔNG CỘNG	89.807.074.854	91.746.234.936

Tiền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô

Theo Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2010, Công ty đã trúng thầu đấu giá quyền sử dụng đất của Dự án Khu đô thị Đền Đô ("Dự án"). Theo đó, Công ty được phê duyệt là chủ đầu tư để phát triển Dự án và sẽ được bàn giao 6,3 hecta đất bao gồm cả hạ tầng kỹ thuật.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2010, Liên danh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hương Thịnh đã ký kết Hợp đồng số 02/HĐ-XD với Ban Quản lý các Dự án Xây dựng thị xã Từ Sơn để cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng kỹ thuật của Dự án. Theo hợp đồng này, phần kinh phí thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng của Dự án Khu đô thị Đền Đô sẽ được thanh toán cho Công ty thông qua việc bù trừ với tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp cho ngân sách (theo hình thức ghi thu, ghi chi vào ngân sách nhà nước) dựa trên khối lượng giá trị xây lắp cơ sở hạ tầng của Dự án đã được hoàn thành và nghiệm thu với chủ đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản tiền sử dụng đất của Khu đô thị Đền Đô còn lại chưa được thanh toán bằng hình thức bù trừ nêu trên lần lượt là 4.188.818.000 đồng Việt Nam và 7.599.894.784 đồng Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng việc thanh toán tiền sử dụng đất phụ thuộc vào tiến độ quyết toán phần hạ tầng kỹ thuật của Dự án với địa phương, nên Công ty sẽ không phải chịu bất cứ một khoản phạt hay chi phí phát sinh nào liên quan đến sử dụng đất của Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 trên báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại (được trình bày lại)</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Đầu tư ngắn hạn	88.000.555.552	(88.000.555.552)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	88.000.555.552	88.000.555.552
Phải thu khác	7.915.346.692	36.711.755.570	44.627.102.262
Tài sản ngắn hạn khác	40.384.451.186	(36.711.755.570)	3.672.695.616
Phải thu dài hạn khác	-	5.446.121.000	5.446.121.000
Tài sản dài hạn khác	5.446.121.000	(5.446.121.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	495.342.485.153	83.294.021.493	578.636.506.646
Quỹ dự phòng tài chính	83.294.021.493	(83.294.021.493)	-
	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại (được trình bày lại)</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.285.937.484.946	(49.252.321.207)	5.236.685.163.739
Các khoản giảm trừ doanh thu	(167.166.736.924)	117.319.637.000	(49.847.099.924)
Giá vốn hàng bán	(4.530.703.274.465)	(59.184.425.171)	(4.589.887.699.636)
Thu nhập khác	95.057.306.810	(92.581.952.020)	2.475.354.790
Chi phí khác	(85.406.400.399)	83.699.061.398	(1.707.339.001)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.280	(178)	3.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Sơ
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 4 tháng 2 năm 2016